

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ
TỈNH ĐIỆN BIÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2021/HNGĐ - ST

Ngày: 23/04/2021

V/v: Ly hôn.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ, TỈNH ĐIỆN BIÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thương Huyền

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hồ Bá Thành

Bà Lò Thị Dinh

- Thư ký phiên tòa: Ông Quảng Văn Long, là Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên;

Ngày 23 tháng 4 năm 2021 tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 56/2020/TLST- HNGĐ ngày 02 tháng 12 năm 2020 về việc: “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 13/2021/QĐXXST- HNGĐ ngày 26 tháng 3 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 08/2021/QĐST-HNGĐ ngày 09/4/2021 giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Ông **Trần X T**- sinh năm 1971. Địa chỉ: Thôn B M , xã Đ C, huyện L T, tỉnh V P (*Vắng mặt có lý do*).

* Bị đơn: Bà **Trần Thị T P**(tên gọi khác: **Trần Thị P**) - sinh năm 1973. Nơi đăng ký NKTT: Số nhà 04, tổ dân phố 4, phường T B, thành phố Đ b P, tỉnh Đ; Chỗ ở hiện nay: Số nhà 85, bản P L, phường N T, thành phố Đ b P, tỉnh Đ(*Vắng mặt không có lý do*).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. *Tại đơn khởi kiện đề ngày 01/7/2021 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Trần X Ttrình bày:*

- Về hôn nhân: Ông Trần X T và bà Trần Thị T P kết hôn trên cơ sở tự nguyện, không bị ép buộc và có đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ C, huyện L T, tỉnh V P vào ngày 25/11/1993. Quá trình chung sống, vợ chồng sống hòa thuận, hạnh phúc được một thời gian, đến đầu năm 2015 thì nảy sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do bà Pchơi bời cờ bạc, lơ đãng và có quan hệ bất chính với người đàn ông khác dẫn đến mất hết tài sản. Mặc dù ông T đã cho bà P nhiều cơ hội để vợ chồng đoàn tụ vì các con và gia đình cũng đã khuyên ngăn, động viên bà P quay về vợ chồng làm lại từ đầu, nếu thiếu thốn về kinh tế anh em bên nhà ông T sẽ giúp đỡ

cho các cháu có mái ấm gia đình nhưng bà P nhất quyết không nghe, bà P còn tuyên bố với các anh, chị nhà ông T là lấy vợ cho ông T đi bà P không bao giờ quay về với ông Trường. Bà P đã tách khẩu chuyển đi và nhập khẩu vào số nhà 04, tổ dân phố 4, phường T B, thành phố Đ b P, tỉnh Đ; Chỗ ở hiện nay: Số nhà 85, bản P L, phường N T, thành phố Đ b P, tỉnh Đ làm ăn kinh tế để riêng, không có trách nhiệm gì cùng ông Trường. Do vậy, ông T và bà P đã sống ly thân từ năm 2015 cho đến nay và không còn quan tâm đến nhau. Hiện ông T xác định tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không có hạnh phúc nên ông T đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà P.

Sau khi Tòa án nhân dân thành phố Điện Biên Phủ thụ lý giải quyết vụ án theo đơn khởi kiện của ông Trường, bà P đã có ý kiến là không nhất trí ly hôn vì về phần tài sản của vợ chồng chưa chia và đề nghị chuyển hồ sơ về Tòa án nhân dân huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc để giải quyết. Ngày 12/08/2020 ông T nhất trí theo ý bà P và làm đơn đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Điện Biên Phủ chuyển hồ sơ về Tòa án nhân dân huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc để giải quyết. Ngày 22/10/2020 Tòa án nhân dân huyện Lập Thạch thụ lý và gửi thông báo thụ lý vụ án cho ông Trường, bà P. Tuy nhiên, đến ngày 17/11/2020 ông T lại nhận được Quyết định chuyển hồ sơ vụ án lên Tòa án nhân dân thành phố Điện Biên Phủ để giải quyết với lý do: Tòa án nhân dân huyện Lập Thạch đã gửi thông báo và đã gọi điện rất nhiều lần nhưng bà P không về để giải quyết. Ngày 02/12/2020 Tòa án nhân dân thành phố Điện Biên Phủ đã thụ lý lại vụ án và đến ngày 12/01/2021 ra Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải vào hồi 09 giờ ngày 22/01/2021. Tại phiên họp vào hồi 09 giờ ngày 22/01/2021 ông T và bà P đều có mặt và trình bày ý kiến của mình, tuy nhiên bà P không ký vào các biên bản làm việc của Tòa án mà không đưa ra được lý do. Ông T cho rằng bà P không chấp hành tất cả các quy định của pháp luật, không tôn trọng Tòa án và có thái độ thách thức, không tôn trọng ông Trường, nên ông T từ chối việc hòa giải vì ông T xác định tình cảm giữa ông T và bà P không còn.

- Về con chung: Ông T và bà P có hai con chung là cháu Trần T K- sinh ngày 04/5/1994 và cháu Trần H S- sinh ngày 17/6/1997. Hiện các cháu đã đủ tuổi thành niên, khỏe mạnh, phát triển bình thường về thể chất và tinh thần nên ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản (riêng, chung): Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung, riêng (phải trả, lấy về): Không có.

2. Tại các văn bản đề ngày 28/12/2020, ngày 18/02/2021, ngày 11/3/2021 và trong quá trình giải quyết, bị đơn bà Trần Thị P trình bày:

- Về hôn nhân: Tại văn bản đề ngày 28/12/2020 bà P khai: Bà và ông T có đăng ký kết hôn vào ngày 25/11/1993 tại UBND xã Đ C, huyện L T, tỉnh V P, kết hôn trên cơ sở tự nguyện, không bị ép buộc. Sau khi kết hôn bà P và ông T sống hạnh phúc được một thời gian, thỉnh thoảng có xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn

do ông Tphải lòng người phụ nữ khác và đã đưa người ấy về nhà chung của bà P-ông Trường. Tuy nhiên, theo bà Pmâu thuẫn vợ chồng bà chưa đến mức phải ly hôn. Bà Pxác định vẫn còn tình cảm và bỏ qua cho ông Trường, bà Pmong muốn Tòa án hòa giải cho bà và ông Tđược quay về đoàn tụ gia đình. Bà Pkhông nhất trí ly hôn với ông Trường. Tại Văn bản đề ngày 11/3/2021 bà Pthay đổi ý kiến và xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể tiếp tục chung sống cùng ông Tvà đề nghị Tòa án giải quyết cho bà Pđược ly hôn với ông Trường.

- Về con chung: Bà Pvà ông Tcó hai con chung là cháu Trần T K- sinh ngày 04/5/1994 và cháu Trần H S- sinh ngày 17/6/1997. Hiện các cháu khỏe mạnh, phát triển bình thường, bà Pkhông yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản: Bà Pkhai vợ chồng có những tài sản chung sau:

+ 514 m² đất lúa, 66 m² đất ở, 83 m² đất vườn tại bản đồ số 00723/QSDĐ số 483/QĐ-UB ngày 17/11/2000 do Ủy ban nhân dân huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc cấp tại địa chỉ: thôn B M , xã Đ C, huyện L T, tỉnh V P.

+ Tài sản trên đất gồm ba gian nhà cấp 4 để ở và bốn công trình phụ có giá trị là 120.000.000 đồng (*Một trăm hai mươi triệu đồng chẵn*) tại địa chỉ: thôn B M , xã Đ C, huyện L T, tỉnh V P.

Tại văn bản đề ngày 28/12/2020 bà Pkhông nhất trí ly hôn lên không yêu cầu Tòa án giải quyết việc phân chia tài sản.

Tại văn bản đề ngày 11/3/2021 bà Pkhai: Hiện tại cả hai vợ chồng vẫn đang sử dụng tài sản chung bình thường, bà Pđồng ý ly hôn và yêu cầu Tòa giải quyết chia tài sản làm 4 (bốn) phần bằng nhau, trong đó có bà P, ông Tvà hai con chung là cháu Trần T Kvà cháu Trần Hồng Sơn. Hiện nay ba mẹ con bà Pkhông có nhà để ở và không có công việc ổn định để mưu sinh nên cuộc sống vô cùng vất vả khó khăn, lúc này bà Pvà các con rất cần có nhà cửa, ruộng đất để lao động và lo cuộc sống tương lai của các cháu. Về lệ phí: Bà Pvà ông Tcùng nhau có trách nhiệm mỗi bên chịu 1/2 thanh toán mọi khoản phí liên quan đến chi phí của Tòa án.

Tại phiên tòa ông Trần X Tcó đơn xin xét xử vắng mặt, bà Trần Thị T Pvắng mặt không có lý do.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, qua thẩm tra tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

1.1. Về thủ tục thụ lý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Ngày 01/7/2020 ông Trần X Tnộp đơn khởi kiện về việc Ly hôn tại Tòa án nhân dân thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên đối với bà Trần Thị Pcó địa chỉ tại trú tại: Số nhà 85, bản Pom Loi, phường Nam Thanh, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. Ngày 01/7/2020 ông Tđã nộp tạm ứng án phí theo Điều 146 Bộ luật tố tụng Dân

sự và nộp biên lai thu tiền tạm ứng án phí cho Tòa án, cùng ngày Tòa án đã thụ lý vụ án. Ngày 14/7/2020 bà P có đơn ly hôn và bản tự khai yêu cầu Tòa án thành phố Điện Biên Phủ giải quyết chia tài sản chung của bà P và ông Trường. Ngày 12/8/2020 ông T có đơn đề nghị chuyển hồ sơ vụ án đến Tòa án huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc để giải quyết theo thẩm quyền. Ngày 18/8/2020 Tòa án nhân dân thành phố Điện Biên Phủ căn cứ khoản 3 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 41 BLTTDS và Điều 40 BLDS ban hành Quyết định chuyển hồ sơ số 01/2020/QĐST-HNGĐ đến Tòa án nhân dân huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc để giải quyết theo quy định pháp luật. Ngày 17/11/2020 Tòa án nhân dân thành phố Điện Biên Phủ nhận được Quyết định chuyển hồ sơ số 02/2020/QĐST-HNGĐ ngày 17/11/2020 cùng toàn bộ hồ sơ vụ án do Tòa án nhân dân huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc chuyển lại với lý do Tòa án nhân dân huyện Lập Thạch đã thông báo thụ lý và triệu tập hợp lệ bà Trần Thị Đến Tòa án để giải quyết, nhưng bà P vắng mặt không lý do, do đó vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên giải quyết. Ngày 02/12/2020 Tòa án nhân dân thành phố Điện Biên Phủ ra thông báo về việc thụ lý vụ án số 56/TB-TLVA ngày 02/12/2020 để giải quyết yêu cầu khởi kiện của ông T theo quy định tại Điều 195 BLTTDS.

1.2. Về thẩm quyền giải quyết: Yêu cầu Ly hôn giữa ông Trần X T có địa chỉ: Thôn B M , xã Đ C, huyện L T, tỉnh V P và bà Trần Thị Thu P; Nơi đăng ký NKTT: Số nhà 04, tổ dân phố 4, phường T B, thành phố Đ b P, tỉnh Đ; Chỗ ở hiện nay: Số nhà 85, bản P L, phường N T, thành phố Đ b P, tỉnh Đ thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS.

1.3. Các vấn đề khác: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án nhân dân thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên đã thực hiện đúng quy định tại Điều 177/BLTTDS. Tại phiên tòa ông T có đơn xin xét xử vắng mặt theo quy định tại khoản 1 Điều 228 và Điều 238 BLTTDS; đối với bà P vắng mặt không lý do căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 BLTTDS. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử theo đúng quy định của pháp luật

[2] Về nội dung.

[2.1] Xét về hôn nhân: Ông Trần X T và bà Trần Thị P kết hôn trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện và không bị ai ép buộc và có đăng ký kết hôn ngày 25/11/1993 tại UBND xã Đ C, huyện L T, tỉnh V P. Như vậy, hôn nhân giữa ông T và bà P đảm bảo về điều kiện kết hôn, đăng ký kết hôn theo quy định tại Điều 8, Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình và là hôn nhân hợp pháp.

Quá trình chung sống, ông T và bà P sống hòa thuận, hạnh phúc được một thời gian, đến đầu năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn chủ yếu là do tính tình giữa ông T và bà P không hòa hợp, quan điểm sống bất đồng. Ngoài ra ông T còn cho rằng bà P chơi bời cờ bạc, lơ đãng và có quan hệ bất chính với người đàn ông khác dẫn đến mất hết tài sản, còn bà P thì cho rằng ông T phải lòng

người phụ nữ khác. Hiện ông T và bà P đã sống ly thân từ năm 2015 cho đến nay và không còn quan tâm đến nhau, bản thân bà P đã tách và nhập khẩu vào số nhà 04, tổ dân phố 4, phường T B, thành phố Đ b P, tỉnh Đ; Chỗ ở hiện nay: Số nhà 85, bản P L, phường N T, thành phố Đ b P, tỉnh Đ làm ăn kinh tế để riêng, không có trách nhiệm gì cùng ông Trường. Ông T xét thấy tình cảm với bà P không còn, cuộc sống chung không có hạnh phúc, mâu thuẫn đã đến mức trầm trọng. Do vậy ông T đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà P. Về phía bà P cũng thừa nhận vợ chồng ông bà sống với nhau không có tình cảm, không có hạnh phúc, cả hai đã sống ly thân và không còn quan tâm đến nhau. Ngày 11/3/2021 bà P có đơn trình bày và bà xác định không thể sống chung cùng ông T nên bà đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Trường.

Xét thấy sau khi thụ lý vụ án, Tòa án nhân dân thành phố Điện Biên Phủ đã tiến hành triệu tập các đương sự tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Tại phiên họp, ông Trường, bà P đều có mặt và trình bày ý kiến của mình: ông T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện xin ly hôn, còn bà P không nhất trí ly hôn và không ký vào các biên bản làm việc của Tòa án cũng không đưa ra được lý do. Điều đó đã thể hiện bà P chưa thực sự có thiện chí đoàn tụ với ông Trường, nên ông T đã có đơn xin từ chối việc hòa giải tiếp theo. Tại phiên tòa hôm nay, bà P vắng mặt tại phiên tòa, điều đó thể hiện bà P không có thiện chí trong việc giải quyết vụ án và tự từ bỏ quyền được trình bày ý kiến của mình trước Hội đồng xét xử. Xét thấy tình trạng hôn nhân giữa ông T và bà P đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do vậy cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông T đối với bà P theo quy định tại Điều 51, Điều 56 và Điều 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.2] Xét về con chung: Ông T và bà P đều khai và công nhận vợ chồng có hai con chung là Trần T K- sinh ngày 04/05/1994 và Trần H S- sinh ngày 17/6/1997. Hiện cả hai con chung đã đủ tuổi thành niên, phát triển khỏe mạnh về thể chất và tinh thần nên ông T và bà P không yêu cầu Tòa giải quyết.

[2.3] Xét về tài sản:

2.3.1. Về tài sản chung: Trong đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án ông P đều không yêu cầu Tòa án giải quyết về việc phân chia tài sản chung. Ngày 02/12/2020 Tòa án đã thụ lý vụ án, ngày 08/12/2020 Tòa án đã giao thông báo thụ lý vụ án số 56/TB-TLVA ngày 02/12/2020 cho bà Trần Thị P, đến ngày 28/12/2020 bà P có văn bản trả lời về tài sản bà P không đồng ý ly hôn nên không yêu cầu Tòa án giải quyết về chia tài sản chung. Tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải lần 1 vào hồi 09 giờ ngày 22/01/2021, bà P không nhất trí ly hôn và không yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia tài sản chung tuy nhiên bà P không ký vào các biên bản làm việc của Tòa án; Ngày 18/02/2021 bà P có đơn đề nghị không nhất trí ly hôn, cũng không có yêu cầu phân chia tài sản chung của vợ chồng. Đến ngày 04/3/2021 Tòa án tiếp tục mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải lần 2, nhưng bà P vắng mặt không có lý do, và cùng ngày

04/3/2021 ông T cũng đã có đơn từ chối hòa giải gửi Tòa án nhân dân thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên.

Ngày 11/3/2021 bà P có đơn trình bày và yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung của bà P và ông Trường. Ngày 11/3/2021 Tòa án đã ban hành Quyết định số 01/2021/QĐ-CCTLCC ngày 11/3/2021 về việc yêu cầu cung cấp tài liệu, chứng cứ có liên quan đến tài sản chung của bà P và ông T để Tòa có căn cứ giải quyết. Hết thời hạn cung cấp tài liệu, chứng cứ theo quy định nhưng bà P không cung cấp được tài liệu, chứng cứ liên quan đến tài sản chung của bà P và ông Trường, cũng không đưa ra được lý do vì sao không cung cấp được những tài liệu chứng cứ đó. Do vậy, căn cứ vào khoản 4 Điều 70; khoản 1 Điều 199; khoản 3 Điều 200; khoản 2 Điều 210 BLTTDS, HĐXX xét thấy việc thay đổi bổ sung việc phân chia tài sản của bà P phải yêu cầu trước thời điểm Tòa án Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, do vậy yêu cầu của bà P vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu, nên HĐXX không có căn cứ để giải quyết về phần tài sản chung của ông T và bà P trong vụ án này. Nếu đương sự có yêu cầu Tòa án sẽ giải quyết bằng một vụ án khác.

2.3.2. Về nợ phải trả, nợ lấy về: Ông T và bà P đều khai và công nhận không có.

[4] Về án phí: Theo quy định tại khoản 4 Điều 147/BLTTDS; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, ông Trần X T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 199; khoản 3 Điều 200; khoản 2 Điều 210; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 238; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51; Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình;

Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc Ly hôn của ông Trần Xuân Trường, xử cho ông Trần X T được ly hôn với bà Trần Thị T P (tên gọi khác: Trần Thị P).

2. Về con chung: Không yêu cầu Tòa giải quyết;

3. Về tài sản chung: Không có căn cứ để giải quyết trong vụ án này, nếu các đương sự có yêu cầu sẽ giải quyết bằng một vụ án khác.

4. Về nợ phải trả, nợ lấy về: Không có

5. Về án phí: Áp dụng khoản 4 Điều 147/BLTTDS; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, ông Trần X T phải chịu 300.000 (*Ba trăm nghìn*) đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu Ly hôn, nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 (*Ba trăm nghìn*) đồng tạm ứng án phí đã nộp, theo biên lai số AA/2020/0000169 ngày 01 tháng 7 năm 2020 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. Ông T đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

6. Về quyền kháng cáo: Áp dụng các Điều 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự ông Trần X T và bà Trần Thị T P (Trần Thị P) có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND TPĐBP;
- Các đương sự;
- UBND xã Đ C, huyện L T, tỉnh V P
- Chi cục THADS TPĐBP;
- Lưu VP;
- Tòa án tỉnh ĐB;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHÂN TÒA**

Trần Thị Thương Huyền

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Trần Thị Thương Huyền

